

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 115a/2018/DS-ST

Ngày 14 - 9 - 2018

V/v Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- T *phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tùng

Các Thẩm phán:

1. Ông Văn Công Dân.
2. Ông Nguyễn Văn Bằng.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Anh - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 14/9/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLPT - DS ngày 21 tháng 5 năm 2018 về “Tranh chấp thừa kế tài sản”. Do bản án sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2018/QĐXX-PT ngày 04/6/2018 và Thông báo chuyển lịch phiên tòa số 733/2018/TB-TA ngày 24/8/2018, giữa các đương sự:

*** Đồng nguyên đơn:**

1. Bà Đỗ Thị H - Sinh năm: 1960;
2. Ông Đỗ Đức Đ - Sinh năm: 1964;
3. Ông Đỗ Văn T – Sinh năm: 1974;

Địa chỉ: Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; Đều có mặt.

4. Bà Đỗ Thị C - Sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

*** Bị đơn:** Ông Đỗ Văn U - Sinh năm 1971; trú tại: Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: Trung tâm huyện BD, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

2. Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; trú tại: Thôn HB, xã EW, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Kim K - Phó Chi cục trưởng Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền số: 210a/ UQ - CCTHA ngày 13/11/2017). Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị D; trú tại: Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt - Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn U; trú tại: Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2016), có mặt.

* Người kháng cáo bị đơn Ông Đỗ Văn U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

***Đồng nguyên đơn ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn T trình bày:**

Cụ Đỗ Văn B và Lê Thị L có những người con ruột như sau: Bà Đỗ Thị H - Sinh năm 1960, Đỗ Đức Đ - Sinh năm 1964, Đỗ Thị C - Sinh năm 1968, Đỗ Văn U - Sinh năm 1971 và ông Đỗ Văn T - Sinh năm 1974.

Năm 1986, Cụ B và cụ L bán hết toàn bộ tài sản ở quê tại HH vào lập nghiệp tại Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk và khai hoang thêm được số tài sản như sau:

- 01 lô đất diện tích 7.298m² trong đó đất ở 400 m², đất vườn 6.898 m² thửa đất số 422, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 501 189 do UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/6/1998 cho hộ ông Đỗ Văn B ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk và 01 nhà gỗ, bếp, công trình phụ, tiêu, cà phê trên lô đất.

- 01 lô đất cà phê diện tích 11.113 m² thửa đất số 224, tờ bản đồ số 34, đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 501 188 do UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/6/1998 cho hộ ông Đỗ Văn B - ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk.

- 02 sào ruộng nước ở tại ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk.

Năm 2000 do bị bệnh nặng nên cụ B làm giấy “*Ủy nhiệm ruộng đất*” chia đất và giao đất cho các con lô đất cà phê 11.113m² và 02 sào ruộng nước cụ thể: Chia cho bà Đỗ Thị H 01 sào ruộng nước; bà Đỗ Thị C 01 sào ruộng nước; ông Đỗ Đức Đ 2000 m² đất cà phê; ông Đỗ Văn T 2000 m² đất cà phê, còn lô đất diện tích 7.298m² giao cho vợ chồng Ông Đỗ Văn U được toàn quyền sử dụng, mỗi năm vợ chồng ông U trả cho vợ chồng cụ B 250 kg cà phê, nếu sau này cụ B, cụ L mất thì quyền sử dụng thuộc về ông U.

Ngày 25/02/2000 cụ B chết, Ông Đỗ Văn U vẫn tiếp tục sống với cụ L.

Năm 2004, trước khi cụ L chết, cụ L tiếp tục lập 01 giấy “*Ủy quyền thừa kế ruộng đất*” với nội dung:

Giao toàn bộ diện tích đất 7.298m², thuộc thửa 122, tờ bản đồ 40 cho ông U được toàn quyền sử dụng và được sang tên. Ngày 25/10/2004 UBND huyện BD đã cấp giấy CNQSD đất cho ông U.

Các đồng nguyên đơn đề nghị được hưởng tài sản như bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2013 ngày 28/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, bản án phúc thẩm số: 108/2013/DSPT ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và theo như kết quả thi hành án được như sau:

Đỗ Thị H diện tích đất 997 m²; Đỗ Đức Đ diện tích đất 934 m²; Đỗ Thị C diện tích đất 1.551 m²; Đỗ Văn T diện tích đất 970 m², Đỗ Văn U 2.838m² cùng với nhà ở, công trình phụ và toàn bộ tài sản trên lô đất.

2. Bị đơn Ông Đỗ Văn U trình bày:

Ông thừa nhận một phần về nguồn gốc tài sản như lời khai của nguyên đơn nêu trên là đúng. Ông U cho rằng trước khi cụ B chết, cụ B và cụ L đã chia 01 lô đất cả phê diện tích 11.113 m² thửa đất số 224, tờ bản đồ số 34 ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cho ông và các anh chị em. Lúc này các anh chị em của ông đã ra ở riêng, bản thân ông cùng vợ ở với bố mẹ trên diện tích đất 7.298m². Khi sống chung ông và bà vợ có công nuôi dưỡng, chăm sóc bố mẹ nên bố mẹ đã viết giấy thừa kế lại diện tích đất 7.298m² cho ông là đúng theo ý nguyện của bố mẹ và đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với nghĩa vụ chăm sóc và chi phí mai táng cho cụ B và cụ L ông xin rút yêu cầu phản tố.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Đỗ Thị C vắng mặt. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà C có ý kiến nhường kỷ phần bà được nhận cho ông Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Văn T và Ông Đỗ Văn U.

3.2 Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn, tại văn bản số: 218/CCTHADS ngày 14/9/201 và tại phiên tòa ông Nguyễn Kim K trình bày:

Trước khi bản sơ thẩm, phúc thẩm bị hủy, Cơ quan Thi hành án đã thi hành xong theo 02 bản án và phân chia diện tích đất 7.298m² cho các nguyên đơn như sau: Đỗ Thị H diện tích đất 997 m²; Đỗ Đức Đ diện tích đất 934 m²; Đỗ Thị C diện tích đất 1.551 m²; Đỗ Văn T diện tích đất 970 m², Đỗ Văn U 2.838m² cùng với nhà ở, công trình phụ và toàn bộ tài sản trên lô đất, diện tích đất được chia cho các đương sự nêu trên hiện đã được UBND huyện BD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (CNQSD đất), việc thi hành án đúng theo trình tự của pháp luật.

** Về kết quả tổ chức thi hành án:*

- Ngày 12/8/2013, thu của ông Đ, bà H, ông T và bà Csố tiền 80.000.000 đồng để thanh toán cho Ông Đỗ Văn U.

- Ngày 15/11/2013, cưỡng chế giao tài sản thừa kế cho người được chia thừa

kế.

- Ngày 27/11/2013 thu phí thi hành án 3%, như vậy ông Đ, bà H, ông T và bà C (mỗi người) phải chịu 5.175.000 đồng. Ông U phải chịu 15.346.000 đồng.

** Quyết định thi hành án chủ động:*

- Bà Đỗ Thị H phải nộp 4.310.000 đồng được khấu trừ 750.000 đồng, bà H tiếp tục phải nộp 3.560.000 đồng; ông Đỗ Đức Đ phải nộp 4.310.000 đồng; ông Đỗ Văn T phải nộp 4.310.000 đồng; bà Đỗ Thị C phải nộp 4.310.000 đồng và Ông Đỗ Văn U phải 14.220.000 đồng.

** Kết quả thi hành án:*

- Ngày 29/8/2013 thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm đối với ông Đ, bà H, ông T và bà C, trích thu số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đối với Ông Đỗ Văn U.

- Ngày 21/01/2014, trích thu số tiền án phí DSST mà Ông Đỗ Văn U phải nộp 14.020.000 đồng từ số tiền 80.000.000 đồng mà ông U được nhận lại.

Số tiền 80.000.000 đồng mà ông U được nhận lại đã gửi tiết kiệm sau đó rút về lãi phát sinh được 1.652.800 đồng. Số tiền này được khấu trừ nghĩa vụ thi hành án, gồm: Chi phí cưỡng chế là 4.620.000 đồng, phí thi hành án 3% trị giá tài sản thừa kế ông U được nhận là: 15.346.000 đồng, án phí dân sự có gạch là: 14.020.000 đồng, số tiền còn lại 47.666.800 đồng hiện nay đang gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk- Phòng giao dịch TBM.

3.3 Ủy ban nhân dân huyện BD: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đều vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được Tòa án tổng đạt các văn bản hợp lệ.

*** Tại bản án số: 01/2013/DSST ngày 28/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn và bản án số: 108/2013/DSPT ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.**

- Căn cứ các Điều 25, Điều 131, Điều 141, Điều 142, 202, 203, 204, 236, 245 của BLTTDS;

- Áp dụng Điều 634, 637, 645, 674, 675, 676. 733, 734, 735 Bộ luật dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn T.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L gồm: ông Đỗ Đức Đ, Ông Đỗ Văn U, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị H.

Xác nhận khối di sản của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L gồm toàn bộ diện tích đất 7.298m², thửa số 122, tờ bản đồ số 40, trên đất có nhà, công trình phụ và trồng cây cà phê, cây ăn trái tại thôn HN, xã EN, huyện BD là di sản của ông B và bà L trị giá 1.562.470.500 đồng.

Chia 01 lô đất (chiều ngang theo đường tỉnh lộ 1 dài 34,5m X chiều dài 21 1,5m (trị giá thực tế là 1.207.500.000 đồng cho 05 kỷ phần gồm:

Bà Đỗ Thị H được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Văn T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp gia đình ông Nguyễn Đức P; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Ông Đỗ Văn T được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất bà Đỗ Thị H; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Ông Đỗ Đức Đ được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía Đông giáp đất Ông Đỗ Văn U; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Văn T; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Ông Đỗ Văn U được chia chiều ngang 14,76m X 211,5m chiều dài, trị giá 516.600.000 đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Văn T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Bà Đỗ Thị C được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía đông giáp đất ông Thanh; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất Ông Đỗ Văn U; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Đức Đ, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị H để cho ông U và bà D được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà, bếp, công trình phụ. Số tài sản khác trên phần đất được chia của ai thì người đó sử dụng.

- Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Các đương sự có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*** Tại bản án số: 108/2013/DSPT ngày 26 tháng 7 năm 2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:**

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ông Đỗ Văn U.

Chấp nhận một phần quyết định kháng nghị số 142/QĐKNPTDS-P5 ngày 07/02/2013 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử: Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2013/DSST ngày 28/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị H và ông Đỗ Văn T.

Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L gồm: Ông Đỗ Đức Đ, Ông Đỗ Văn U, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị H.

Xác nhận khối di sản của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L gồm toàn bộ diện tích đất 7.298m², thửa số 122, tờ bản đồ số 40, trên đất có nhà, công trình phụ và trồng cây cà phê, cây ăn trái tại thôn HN, xã EN, huyện BD là di sản của ông B và bà L trị giá 1.562.470.500 đồng.

Chia 01 lô đất (chiều ngang theo đường tỉnh, lộ 1 dài 34,5m X chiều dài 211,5m(trị giá thực tế là 1.207.500.000 đồng cho 05 kỷ phần gồm:

- Bà Đỗ Thị H được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Văn T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp gia đình ông Nguyễn Đức P; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

Ông Đỗ Văn T được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá 172.499.900 đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Nam giáp đất bà Nguyễn

Thị Minh T; Tây giáp đất bà Đỗ Thị H; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Ông Đỗ Đức Đ được chia chiều ngang 4,92m X 21 1,5m chiều dài, trị giá 172.499.900đồng. Phía Đông giáp đất Ông Đỗ Văn U; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Văn T; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

- Ông Đỗ Văn U được chia chiều ngang 14,76m X 211,5m chiều dài, trị giá 516.600.000đồng. Phía Đông giáp đất ông Đỗ Thị C; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.
172.499.900 Bà Đỗ Thị C được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài, trị giá đồng. Phía Đông giáp đất ông Thanh; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất Ông Đỗ Văn U; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Đức Đ, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị C, bà Đỗ Thị H để cho ông U và bà D được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà, bếp, công trình phụ, số tài sản khác trên phần đất được chia của ai thì người đó sử dụng.

* Buộc ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị H, bà Đỗ Thị C, ông Đỗ Văn T có trách nhiệm thanh toán cho Ông Đỗ Văn U tổng số tiền là 80.000.000 đồng - chia theo phần mỗi người thanh toán 20.000.000 đồng.

- Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Các đương sự có trách nhiệm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

*** Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 64/DS-GĐT ngày 11/10/2016 của Tòa án Cấp cao tại Đà Nẵng:**

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2013/DSST ngày 28/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk và bản án phúc thẩm số: 108/2013/DSPT ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Áp dụng các khoản 5 Điều 26, Điều 144, Điều 147, Điều 157 và Điều 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Các Điều 108, Điều 109, Điều 214 và 224 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 3 và Điều 106 Luật đất đai năm 2013, Điều 87 Nghị định 43/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về thi hành một số điều của Luật đất đai.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận đơn khởi kiện của các ông bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ, Đỗ Văn T.

Chia lô đất diện tích 7.298m² trong đó đất ở 400 m², đất vườn 6.898 m² thửa đất số 422, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 501189 do UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 30/6/1998 cho hộ ông Đỗ Văn B - ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk và 01 nhà gỗ, bếp, công trình phụ, tiêu, cà phê trên lô đất có trị giá 1.570.800.000 đồng (một tỷ năm trăm bảy mươi

triệu tám trăm nghìn đồng) cho các ông bà được quyền sử dụng như sau:

- Bà Đỗ Thị H được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài. Phía đông giáp đất ông Đỗ Văn T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp gia đình ông Nguyễn Đức P; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A, đã được UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSD số BP 008594 ngày 16/4/2014, thửa đất số 348, tờ bản đồ số 40. Trị giá: 224.400.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn T được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài. Phía đông giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất bà Đỗ Thị H; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A, đã được UBND huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSD số BP 008596 ngày 16/4/2014, thửa đất số 349, tờ bản đồ số 40. Trị giá: 224.400.000 đồng

- Ông Đỗ Đức Đ được chia chiều ngang 4,92m X 211,5m chiều dài. Phía đông giáp đất Ông Đỗ Văn U; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Văn T; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A, đã được UBND huyện BD, tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy CNQSD số BP 008598 ngày 16/4/2014, thửa đất số 350, tờ bản đồ số 40. Trị giá: 224.400.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn U được chia chiều ngang 19,68m X 211,5m chiều dài. Phía đông giáp đất ông Đỗ Văn T; Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Minh Tr; Tây giáp đất ông Đỗ Đức Đ; Bắc giáp đường tỉnh lộ 1A. Trị giá 897.600.000 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đỗ Đức Đ, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị H để cho ông U và bà D được quyền sở hữu, sử dụng 01 nhà, bếp, công trình phụ. Số tài sản khác trên phần đất được chia của ai thì người đó sử dụng.

2/ Kiến nghị UBND huyện BD thu hồi các giấy CNQSD đất do UBND huyện BD cấp gồm: Giấy CNQSD số LP 008600, thửa đất số 351, tờ bản đồ số 40 cấp ngày 16/4/2014 cho Ông Đỗ Văn U, đều thuộc Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk; Giấy CNQSD số BP 008599, thửa đất số 122, tờ bản đồ số 40 cấp ngày 16/4/2014 bà Đỗ Thị C để cấp lại cho Ông Đỗ Văn U theo quy định của pháp luật.

3/ Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C và đình chỉ yêu cầu phản tố của Ông Đỗ Văn U về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chăm sóc và chi phí mai táng cho cụ B và cụ L, do các đương sự rút yêu cầu.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về chi phí thi hành án, chi phí thẩm định định giá, khoản tiền do các nguyên đơn nộp để thanh toán cho bị đơn, tiền án phí, và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

- Ngày 16/4/2018 và ngày 17/4/2018 bị đơn ông Đỗ Văn U, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D làm đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DSST ngày 04/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Hội đồng xét xử, cũng như các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét kháng cáo của Ông Đỗ Văn U và bà Nguyễn Thị D cho rằng ông B và bà L đã tặng cho vợ chồng ông, bà toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất là không có căn cứ. Bởi vì Giấy “Giấy ủy nhiệm ruộng đất” do đương sự xuất trình là bản phô tô, giấy không có ngày tháng. Hơn nữa, cụ B chết ngày 25/02/2000 Âl nhưng đến ngày 28/02/2000 mới có người làm chứng là không phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của cụ B, không yêu cầu chia di sản của cụ L là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của Ông Đỗ Văn U và bà Nguyễn Thị D, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của các ông bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ và ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Xét về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn và các tài liệu thu thập được trong hồ sơ vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án xác định quan hệ pháp luật về phân chia tài sản chung là chưa chính xác, do vậy cần xác định lại quan hệ pháp luật.

Năm 1986 gia đình ông B, bà L cùng các con ông Đỗ Đức Đ, Đỗ Thị C, Đỗ Văn U, Đỗ Văn T đi kinh tế mới vào Đắk Lắk sinh sống có khai hoang canh tác được một số diện tích đất. Vợ chồng ông B, bà L đã xây dựng gia đình cho các con và cho ở riêng, còn ông bà ở chung với vợ chồng ông U, bà D trên diện tích đất 7.298m² mà các bên đang tranh chấp. Ngày 25/02/2000 Âl ông B chết, ngày 06/4/2010 bà L chết. Quá trình giải quyết vụ án ông U có cung cấp cho Tòa án một “Giấy ủy nhiệm ruộng đất” không có ngày tháng và một “*Giấy ủy quyền thừa kế ruộng đất*” viết năm 2004 do bà L điểm chỉ được UBND xã Ea Nul xác nhận vào ngày 14/6/2004. Tại cấp phU thẩm các nguyên đơn cho rằng “Giấy ủy nhiệm ruộng đất” và “Giấy ủy quyền thừa kế ruộng đất” mà ông U cung cấp là không hợp pháp vì các đồng nguyên đơn không được biết các nội dung trên vào thời điểm ông B, bà L lập giấy. Tuy nhiên, các đương sự đều xác định diện tích đất 7.298m² là di sản do ông B và bà L để lại. Xét việc các đồng nguyên đơn yêu cầu chia tài sản của ông B và bà L chết để lại là có căn cứ theo các Điều 612, 613 Bộ luật dân sự 2015 nên cần xác định đây là tranh chấp về chia di sản thừa kế.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 06/4/2010, các đồng nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông B, bà L chết để lại, bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2013/DSST ngày 28/01/2013 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn và bản án số: 108/2013/DSPT

ngày 26/7/2013 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phân chia tài sản nói trên. Tại Quyết định giám đốc thẩm số: 64/2016/QĐGĐT ngày 11/10/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã hủy hai bản án nói trên. Vụ án được thụ lý và giải quyết lại trong năm 2017, 2018 do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 623 BLDS 2015 quy định: “Thời hiệu để người thừa kế chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” Như vậy, việc ông Đ, bà H và ông T yêu cầu chia di sản của cụ B và cụ L thì thời hiệu vẫn còn.

[3]. Xác nhận khối di sản của ông Đỗ Văn B và bà Lê Thị L gồm toàn bộ diện tích đất 7.298m², thửa số 122, tờ bản đồ số 40, trên đất có vật kiến trúc trên đất tại thôn HN, xã EN, huyện BĐ là di sản của ông B và bà L chết để lại. Tuy nhiên tại cấp phúc thẩm các đồng nguyên đơn có nguyện vọng để lại toàn bộ giá trị tài sản trên đất cho ông U được quyền quản lý và chỉ yêu cầu chia di sản đối với diện tích đất 7.298m².

Ngày 08/8/2018 các đồng nguyên đơn gồm: Bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ và ông Đỗ Văn T yêu cầu định giá lại tài sản đang tranh chấp là toàn bộ diện tích đất 7.298m² tại thửa số 122, tờ bản đồ số 40 tại thôn HN, xã EN, huyện BĐ là di sản của ông B và bà L chết để lại. Ngày 23/8/2018, Hội đồng định giá của các cơ quan chức năng huyện BĐ định giá lại diện tích đất 7.298m² (trong đó đất ở: 400m²; đất nông nghiệp: 6.898m²) được trị giá là 3.132.450.000 đồng (ba tỷ một trăm ba mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Như vậy giá trị di sản thừa kế ông B, bà L mỗi người để lại là 1.662.252.000 đồng.

Đối với “Giấy ủy nhiệm ruộng đất” không có ngày tháng tại dòng thứ 30 có ghi “...28 - 2Âl - 2000”, theo ông U thì đây là di chúc của ông B để lại tài sản cho ông. HĐXX xét thấy “Giấy ủy nhiệm ruộng đất” không ghi ngày tháng, ông B chết ngày 25/02/2000 Âl đến ngày 28/2/2000 Âl mới có người làm chứng ký mà cũng không ghi họ tên và cũng không biết là ai, các đồng nguyên đơn ông Đ, bà H và ông T không thừa nhận nên không có căn cứ để xác định đây là di chúc hợp pháp. Do vậy kháng cáo của ông U, bà D cho rằng ông B để lại di chúc cho ông không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với “Giấy ủy quyền về thừa kế ruộng đất” của bà L để lại HĐXX xét thấy: Tại thời điểm này bà L thừa kế lại đất và tài sản trên đất cho ông U thì bà L đang còn minh mẫn, có xác nhận của Ban tự quản thôn HN, có người làm chứng và đã được UBND xã EN chứng thực, sau đó ngày 04/6/2010 bà L mới chết. Qua giám định vân tay của bà Lê Thị L trong “Giấy ủy quyền về thừa kế ruộng đất” viết năm 2004 và vân tay của bà L trong “*Chứng minh nhân dân số 140890234 ghi tên bà Lê Thị L*” do công an tỉnh Hải Hưng cấp ngày 09/2/1979. Kết luận giám định số: 2474/C54(P5+P3) ngày 16/12/2010 của Tổng cục Cảnh sát PCTP - Viện khoa học hình sự, đã kết luận: Dấu vân tay đứng tên bà Lê Thị L in dưới dòng chữ “*Người viết giấy ủy quyền*” trên giấy ủy quyền thừa kế ruộng đất với dấu vân tay in ở ô ngón trỏ tay phải trong Giấy chứng minh nhân dân số 120890234 ghi tên bà Lê Thị L sinh năm 1941 thường trú tại ĐH, KĐ, HH là của cùng một người. Như vậy, phần tài sản của bà L, bà L đã thừa kế cho ông U là hợp pháp. Căn cứ Điều 652 BLDS 2005, Điều 630 BLDS năm 2015 thì “Giấy ủy

quyền về thừa kế ruộng đất” viết năm 2004 bà L đã điếm chỉ có xác nhận của chính quyền địa phương vào ngày 14/6/2004 được coi là di chúc hợp pháp cho nên phần tài sản của bà L thuộc quyền sử dụng định đoạt của ông U. Do vậy kháng cáo của ông U, bà D đối với phần di sản do bà L để lại có căn cứ để chấp nhận.

[4] Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Văn B vào tháng 2/2000 bao gồm: Bà Lê Thị L (vợ ông B), ông Đỗ Đức Đ, Ông Đỗ Văn U, ông Đỗ Văn T, bà Đỗ Thị C và bà Đỗ Thị H là con đẻ của ông Đỗ Văn B. Quá trình giải quyết vụ án bà Đỗ Thị C làm đơn từ chối nhận di sản của ông B để lại, xét việc bà C từ chối nhận di sản của ông B để lại là hoàn toàn tự nguyện. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đơn khởi kiện đối với bà Đỗ Thị C là phù hợp đối với quy định của pháp luật.

Phần di sản của ông B được phân chia cho 05 người, đối với phần di sản bà L được hưởng cần giao lại cho ông U. Ngoài ra ông U còn có công chăm sóc, tu dưỡng, duy trì khối di sản do ông B, bà L để lại nên ông U được hưởng di sản nhiều hơn các đồng thừa kế khác là phù hợp.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm ông Đ, bà H và ông T chỉ yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là giá trị đất bằng tiền và có nguyện vọng giao lại toàn bộ diện tích đất 7.298m² cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông U, ông U có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng nguyên đơn giá trị đất mà họ được hưởng của ông B tương đương với số tiền 250.000.000đồng/người. Xét nguyện vọng của ông Đ, bà H và ông T là hợp lý không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án và cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông U. Như vậy, giá trị tài sản ông U được hưởng từ di sản của ông B chết để lại là 816.225.000 đồng (trong đó có kỷ phần của ông U được hưởng 250.000.000 đồng + phần bà L được hưởng 250.000.000 đồng và công duy trì khối tài sản của ông B chết để lại là 316.225.000đồng). Ngoài ra ông U còn được hưởng ½ giá trị di sản do bà L di chúc để lại tương đương 1.566.225.000đồng cùng với toàn bộ giá trị tài sản trên đất là 832.407.080đồng (theo như biên bản định giá ngày 13/9/2017). Ông U có trách nhiệm thanh toán lại cho các đồng nguyên đơn giá trị tài sản mà họ được hưởng của ông B tương đương với số tiền 250.000.000đồng/người x 3 người = 750.000.000đồng.

Do ông U và bà D có trồng một số cây cà phê, tiêu đã thu kinh doanh và xây dựng công trình kiên cố trên đất, đất thuộc di sản của ông B nhưng các đồng nguyên đơn không yêu cầu bà D cùng có trách nhiệm với ông U để thanh toán cho họ nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ, bà H và ông T chỉ yêu cầu chia di sản của ông B, không yêu cầu chia di sản của bà L. Căn cứ điểm h khoản 1 Điều 217 BLTTDS đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ và ông Đỗ Văn T.

[5] Kiến nghị UBND huyện BĐ thu hồi hủy bỏ các GCNQSDĐ số: BP 008598 mang tên Đỗ Đức Đ; số: BP 008594 mang tên Đỗ Thị H; số: BP 008599 mang tên Đỗ Thị C; số: BP 008596 mang tên Đỗ Văn T.

Ông Đỗ Văn U được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp lại GCNQSDĐ đối với phần đất và tài sản mình được sử dụng định đoạt.

[6] Đối với số tiền 80.000.000 đồng + Lãi suất 1.652.800 đồng mà ông Đ, bà H, bà C và ông T nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ để thanh toán phần bồi thường tài sản trên đất cho ông U. Nay ông Đ, bà H và ông T chỉ yêu cầu lấy trị giá di sản bằng tiền, bà C từ chối nhận di sản nên hoàn trả cho ông Đ, bà H, ông T và bà C. Tuy nhiên, số tiền này Chi cục thi hành án huyện BĐ đã khấu trừ nghĩa vụ cho ông U. Tại phiên tòa hôm nay ông Đ, bà H và ông T chấp nhận thanh toán thay ông U tiền chi phí cưỡng chế 4.620.000 đồng và 15.346.000 đồng phí thi hành án, tổng cộng là 19.966.000 đồng, số tiền án phí dân sự sơ thẩm 14.020.000 đồng ông U phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông Đ, ông T, bà H và bà C. Còn lại số tiền 47.666.800 đồng + lãi phát sinh thêm Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn phải hoàn trả lại cho ông Đ, ông T, bà H và bà C.

Từ những phân tích nói trên, Hội đồng chấp nhận đơn kháng cáo của ông U và bà D, căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

[7] Về chi phí thẩm định và định giá:

Tại cấp sơ thẩm bà H, ông Đ, ông T, bà C phải chịu 3.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền đã nộp ngày 21/12/2011 và ngày 28/8/2017.

Tại cấp phúc thẩm ông Đỗ Văn T tự nguyện chịu 5.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng đã nộp vào ngày 25/7/2018 và ngày 08/8/2018.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Di sản của ông B được phân chia nên ông Đ, bà H, ông T và ông U phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản mình được sở hữu là 250.000.000 đồng/người. Tại cấp phúc thẩm ông Đ, bà H, ông T và ông U rút một phần đơn khởi kiện về việc phân chia di sản của bà L nhưng vẫn phải chịu án phí theo giá trị 250.000.000 đồng/người, đối với di sản của bà L đương nhiên ông U được hưởng nên ông U không phải chịu án phí.

Do bản án trước bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ, ông Đỗ Văn T, Ông Đỗ Văn U và bà Đỗ Thị C đã thi hành xong, nay hai bản án bị hủy khi được đưa ra xét xử lại thì được khấu trừ vào số tiền mà họ đã nộp trước đây. Riêng án phí dân sự có giá ngạch của Ông Đỗ Văn U được lấy từ tiền của bà H, ông Đ, bà C và ông T nên ông U phải hoàn trả lại cho các nguyên đơn số tiền 14.020.000 đồng.

[9] Về án phí dân sự phU thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông U và bà D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ông Đỗ Văn U và bà Nguyễn Thị D.

Sửa bản dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS-ST ngày 04 tháng 4 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ các Điều 26, 147, 228, 285, điểm h khoản 1 Điều 217 BLTTDS.

Căn cứ các Điều 635, Điều 652 và Điều 685 BLDS 2005; Điều 612, 613, 630 điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 658, 660 BLDS 2015.

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/NQ-QH13 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội quy định về lệ phí, án phí.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Văn T về việc yêu cầu chia di sản của ông Đỗ Văn B.

[1.1] Ông Đỗ Văn U được quyền sử dụng định đoạt diện tích đất 7.298,1m² (trong đó đất ở 400 m², đất vườn 6.898 m²) trị giá 3.132.450.000đồng ở Thôn HN, xã EN, huyện BD, tỉnh Đắk Lắk, tại thửa đất số 422, tờ bản đồ số 40, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 501189 cấp ngày 30/6/1998 mang tên hộ ông Đỗ Văn B và toàn bộ tài sản trên đất.

Kiến nghị UBND huyện BD thu hồi hủy bỏ các GCNQSDĐ số: BP 008598 mang tên Đỗ Đức Đ; số: BP 008594 mang tên Đỗ Thị H; số: BP 008599 mang tên Đỗ Thị C; số: BP 008596 mang tên Đỗ Văn T; số: BP 008600 mang tên Đỗ Văn U. Ông U được quyền đăng ký biến động cấp lại GCNQSDĐ đối với diện tích đất 7.289,1m² và tài sản trên đất mà mình được sử dụng định đoạt.

[1.2] Ông Đỗ Văn U phải có trách nhiệm thanh toán giá trị phần di sản thừa kế cho ông Đỗ Đức Đ số tiền 250.000.000 đồng, bà Đỗ Thị H 250.000.000 đồng, và ông Đỗ Văn T 250.000.000 đồng.

[2] Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị C, đình chỉ yêu cầu phản tố của Ông Đỗ Văn U về yêu cầu thực hiện nghĩa vụ chăm sóc và chi phí mai táng cho cụ B và cụ L và đình chỉ một phần đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức Đ và ông Đỗ Văn T do các đương sự rút yêu cầu.

[3] Chi cục Thi hành án dân sự huyện BD phải hoàn trả lại cho ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị C mỗi người 11.916.700 đồng + lãi phát sinh thêm. Tổng cộng của cả 04 người là 47.666.800đồng + lãi phát sinh thêm.

Ông Đỗ Văn U phải hoàn trả lại cho ông Đỗ Đức Đ, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Văn T và bà Đỗ Thị C số tiền đã nộp án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn 14.020.000đồng (mỗi người 3.505.000đồng).

[4] Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Tại cấp sơ thẩm bà H, ông Đ, ông T, bà C tự nguyện nộp 3.000.000 đồng được khấu trừ vào số tiền đã nộp ngày 21/12/2011 và ngày 28/8/2017.

Tại cấp phúc thẩm ông Đỗ Văn T tự nguyện nộp 5.000.000 đồng chi phí thẩm định và định giá được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng đã nộp vào ngày 25/7/2018 và ngày 08/8/2018.

[5] Về án phí:

[5.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đỗ Văn U phải chịu số tiền 36.487.000 đồng, được khấu trừ số tiền 14.220.000 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ theo biên lai số 19048 ngày 29/8/2013 (trích thu từ biên lai số 013334 ngày 05/02/2013) và biên lai số 0002552 ngày 21/01/2014, ông U tiếp tục nộp thêm 22.267.000 đồng.

- Ông Đỗ Đức Đ phải nộp 24.000.000 đồng được khấu trừ 4.310.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ theo biên lai số 19050 ngày 29/8/2013, tiếp tục nộp thêm 19.690.000 đồng.

- Bà Đỗ Thị H phải nộp 24.000.000 đồng được khấu trừ 4.310.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ theo biên lai số 19047 ngày 29/8/2013 (trích thu biên lai số 04064 ngày 14/6/2010) và biên lai số 19148 ngày 29/8/2013 tiếp tục nộp thêm 19.690.000 đồng.

- Ông Đỗ Văn T phải nộp 24.000.000 đồng được khấu trừ 4.310.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ theo biên lai số 19150 ngày 29/8/2013 tiếp tục nộp thêm 19.690.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị C số tiền 4.310.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ theo biên lai số 19049 ngày 29/8/2013.

[5.2] Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho Ông Đỗ Văn U và bà Nguyễn Thị D mỗi người 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phU thẩm theo biên lai số: 0002812 ngày 18/4/2018 và biên lai số: 0002869 ngày 14/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện BĐ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phU thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHU THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện BD;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

Lê Thị Tùng